



VIỆT-NAM CỘNG-HÒA  
BỘ QUỐC-PHÒNG  
BỘ TỒNG THAM MƯU QLVNCH  
PHÒNG NHÌ

Số...../TTM/2

I.- Hiện nay Bộ Tổng Tham-Mưu/Phòng 2 đã cho sao ấn và phổ-biến đến các Cơ-quan và Đơn-vị Quân-Lực Việt-Nam Cộng-Hòa một số bản-dồ tích-thu của Việt-Cộng, do Miền Bắc ấn-hành tỷ lệ 1/100.000

II.- Nhằm mục đích giúp các nơi nhận có thể khai-thác và sử-dụng một cách hữu-ích các loại bản-dồ VC, Phòng 2/Bộ TTM và MACV nghiên-cứu và soạn-thảo cuốn sách ghi những ước-hiệu và ký-hiệu bản-dồ này. Tuy-nhiên, bước đầu dù sao cũng còn khiêm-khuyết, Phòng 2/Bộ TTM và MACV sẽ thu-thập thêm những tài-liệu mới qua những bản-dồ VC, hoặc tài-liệu và cung-tử tù-binh để bổ-túc và nhật-tu ngõ-hầu thích-dụng hơn cho lợi-ích tình-báo.

III.- Chúng tôi cũng rất hoan-ngheh những đề-nghị tu-chỉnh do các giới-chức sử-dụng nêu lên để kiện-toàn tập tài-liệu này.-

K.B.C. 4.002, ngày 06 tháng 3 năm 1967

Đại-Tá HỒ-VĂN-LỢI  
Trưởng Phòng Nhì Bộ TTM/QLVNCH

## FOREWORD

This booklet has been prepared by MACV J2 and JGS for use by Free World Forces operating in Vietnam. It is aimed at familiarizing these military personnel with the most common North Vietnamese and Viet Cong map symbols and designations. Compiled from NVN maps, captured documents and interrogation reports, this study represents the most complete coverage of the subject so compiled. It is also noteworthy that NVN and VC map symbols are not always standard and at times show great variation.

In spite of constant vigilance, errors and omissions are still unavoidable. MACV J2 and JGS will welcome all corrections, additions, and constructive suggestions so that succeeding editions will better serve the needs of the Services.

## LỜI MỞ ĐẦU

Cuốn sách nhỏ này do Phòng Nhì MACV và BTM/QLVNCH  
ấn loát ngõ hầu giúp các lực lượng Thế Giới Tự Do hoạt động  
tại Việt-Nam tiện bề sử dụng. Việc ấn loát cuốn sách là nhằm  
mục đích giúp các chiến hữu này quen thuộc với những danh hiệu  
và ký hiệu bản đồ mà Việt Cộng và người miền Bắc thường hay sử  
dụng nhất. Sau khi đã tham khảo đúng theo những bản đồ miền Bắc,  
các tài liệu tịch thu và những cung tử tù binh; Cuốn sách này  
thể hiện được hầu hết những vấn đề đã tham khảo trên. Chúng tôi  
thiết tưởng cũng nên nêu ra vài ký hiệu bản đồ mà VC và Bắc Việt  
thường dùng làm tiêu chuẩn và lắm khi thay đổi rất nhiều; mặc dù  
ban soạn thảo đã hết sức cố gắng, chắc chắn không khỏi nhiều  
khuyết điểm. Phòng Nhì MACV và Bộ Tổng Tham Mưu rất mong nhận  
được những đề nghị tu chỉnh để kỳ tái bản sau mang lại nhiều kết  
quả tốt đẹp hơn cho lợi ích tình báo.

## TABLE OF CONTENTS

	PAGE
Forward: _____	
A. Topographic Symbols: _____	1
1. Terrain Features: _____	1
a. Landforms: _____	1
b. Drainage: _____	3
c. Vegetation: _____	6
2. Man-made Features: _____	14
a. Lines of Communication: _____	14
b. Buildings and Built-up Areas: _____	20
c. Other Man-made Features: _____	27
B. Military Symbols: _____	35
1. Units: _____	35
2. Personnel: _____	39
3. Installations and Fortifications: _____	41
4. Obstacles: _____	46
5. Communications: _____	49
6. Material: _____	49
7. Fire, Manuever and Control: _____	59
C. VC Map Grid and Grid Coordinates: _____	65

# ĐIỀU KIỆN - NỘI DUNG












-\*\*\*\*\*-

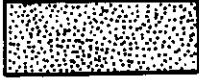








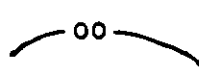


	Trang
Lời nói đầu . . . . .	ii
A.- Ký hiệu địa hình . . . . .	1
I - Đặc điểm địa thế' . . . . .	1
a. Hình thế' . . . . .	1
b. Hệ thống dẫn thủy . . . . .	3
c. Thảo mộc . . . . .	6
2 - Đặc điểm địa thế nhân tạo . . . . .	14
a. Các đường giao thông . . . . .	14
b. Dinh thự và các khu vực có nhà cửa. . . . .	20
c. Đặc điểm nhân tạo khác . . . . .	27
B.- Ký hiệu quân sự . . . . .	35
1 - Đơn vị . . . . .	35
2 - Chức vụ . . . . .	39
3 - Các cơ sở và thành lũy . . . . .	41
4 - Chướng ngại vật. . . . .	46
5 - Thông tin và liên lạc. . . . .	49
6 - Quân dụng . . . . .	49
7 - Tác xạ, điều quân và kiểm soát . . . . .	59
C.- Tọa độ Ô vuông và Ô vuông bản đồ VC . . . . .	65

A. Topographic Symbols Ký hiệu Địa Hình

1. Terrain Features Đặc Điểm Địa Thế

a. Land Forms Các Thế Đất

Elevated Ground		Địa Thế Cao
		
High Hill		Đồi Cao
Isolated Hill		Đồi Lẻ Loi
Mountain		Núi
Rocky Mountain		Núi Đá
Mountains and Hills		Núi và Đồi
Depression		Trũng, Lòng Chảo
Forested Mountain		Núi có cây
Escarpment		Vách Đá Thẳng Đứng
Cliff		Vách Đá

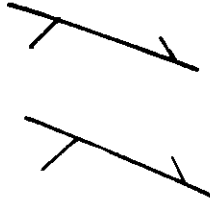
Sand		Cát
		
Wet Sand		Vùng Cát Ướt
Sand Dunes		Đụn Cát, Cồn Cát, Đồi Cát
Submerged Rocks in Off-Shore Shallows		Mòm Đá Ngầm Nơi Cận
Stacks(Above Surface Rocks Off the Coast)		Mòm Đá Nhô Lên Ngoài Khơi
Contours		Vòng Cao Độ
Indefinite Contours		Vòng Cao Độ Không Chính Xác
Crest of a Hill or Mountain		Đỉnh Đồi Hoặ Đỉnh Núi
Main Contours		Vòng Cao Độ Chính
Small Contours		Vòng Cao Độ Nhỏ
Secondary Contours		Vòng Cao Độ Phụ

Bench Mark



Điểm Trắc Địa

Ridge Lines



Đường Đỉnh

Wooded Area



Khu Rừng

Rocky Hill



Đồi Đá

Dirt Mounds



Mô Đất

b. Drainage

Sông Ngòi

River



Sông



Perennial Stream



Suối Quanh Năm

Intermittent Stream



Suối Tùy Mùa

Lakes and Ponds



Hồ và Ao



Mangrove Swamp



Đầm Lầy Cây Bần

Lake With Indefinite Edge

Hồ Rộng Không Thấy Bờ

Swamp With Indefinite Edge

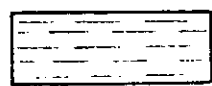
Đầm Lầy Không Thấy Bờ

Area Subject to Inundation  
or Marsh



Vùng bị ngập nước hay  
sinh lầy

Area Subject to Inundation  
or Marsh

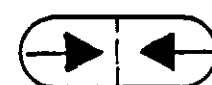
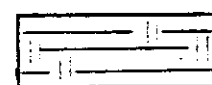
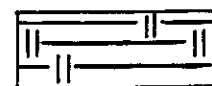
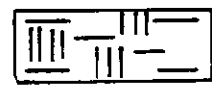


Vùng bị ngập nước hay  
Sình lầy

Marsh



Đầm Lầy



Direction of Water Flow



Hướng dòng nước chảy



Rapids; Falls



Ghềnh, Thác

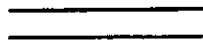
Sandbar



Cồn cát ven sông



Canal



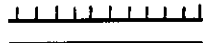
Kinh

Navigable Canal



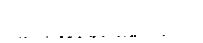
Kinh Lưu Thông Được

Major Canal



Kinh Chính (1:500,000)

Minor Canal



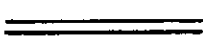
Kinh Phụ (1:500,000)

Small Canal (Sketch)



Kinh Nhỏ (Vẽ Phác)

Average Canal (Sketch)



Kinh Cỡ Trung Bình  
(Vẽ Phác)

Deep Canal (Sketch)



Kinh Sâu (Vẽ Phác)

Fordable Section  
of a Stream



Bến Lội

High Water Mark



Điểm Nước Cao

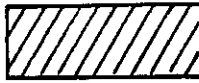
c. Vegetation Thảo mộc

Heavy Forest (NVN 1:100,000)



Rừng Rậm (Miền Bắc :  
1:100,000)

Heavy Forest; Light Forest  
(If Both On Same Map)



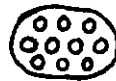
Rừng Rậm và Rừng Thưa (Nếu cả  
2 loại rừng đều thấy có trên  
cùng một Bản Đồ)



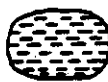
Forest



Rừng



Jungle



Rừng Già



Light Jungle



Rừng Thưa

Brush and Thin Forest



Rừng Rậm và Rừng Thưa

Brush



Bụi Rậm

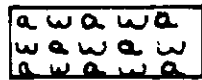
Brush



Bụi Rậm



Thin Forest With Many Hems



Rừng Thưa Có Nhiều Cây Gai

Light Forest



Rừng Thưa

Woodland



Vùng Có Cây Cối

Fence With Trees

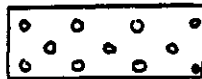
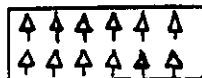


Hàng Rào Cây

Trees



Cây

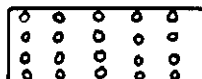


Cluster of Trees



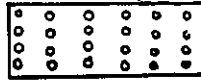
Lùm Cây

Plantation



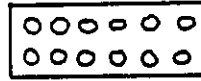
Đồn Điền

Plantation

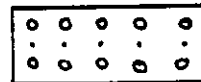


Đồn Điền

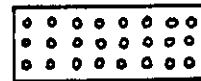
Rubber Plantation



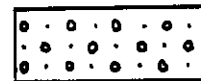
Đồn Điền Cao Su



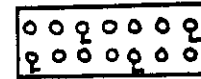
Orchard



Vườn Cây Ăn Trái



Coffee or Rubber Plantation



Đồn Điền Cà Phê Hay Cao Su

Palm Grove



Vườn (Thốt Nốt Hay Dừa)

Bamboo



Cây Tre



Bare Tree



Cây Trụi Lá

Isolated Tree



Cây Lê Loi



Single Bush (In Sketches)



Bụi Cây Duy Nhút (Vẽ Phác)



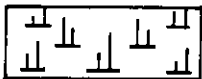
Tenth Month Rice



Ruộng Mùa

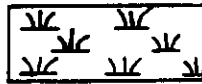


Rice

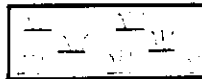


Ruộng Lúa

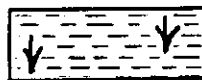
Rice



Ruông Lúa

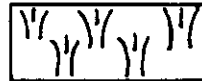


Fifth Month Rice

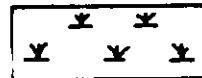


Ruộng Chiêm

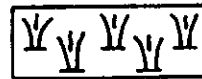
Dry Rice



Lúa Rẫy



Flooded Rice



Ruộng Lúa Ngập Nước

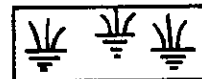


Deep Rice



Ruộng Lúa Nước Sâu

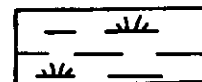
Submerged Rice Field









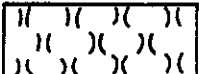
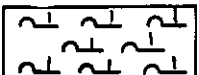



Ruộng Lúa Sạ



Swamp



Sình Lầy

Swamp		Sình Lầy
Reed Field		Bãi Sậy
Reeds		Cây Sậy
Mangrove		Cây Bàn, Cây Sậy
Underbrush		Bụi Rậm
Thatch or Hay		Rơm Hoặc Cỏ Khô
Large Bushes		Bụi Rậm Lớn
Grain		Hạt Lúa
Palm Trees		Cây Gõ
Open Field		Khu Đất Trống
Public Park		Công Viên

Public Park



Công Viên

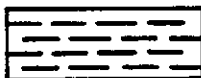
Isolated Tree With  
Sharp Leaves



Cây Lê Loi Có Lá Nhọn



Sugar Cane



Ruộng Mía

Vegetable Garden



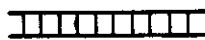
Vườn Rau

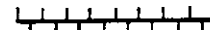
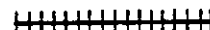


2. Manmade Features      Đặc Điểm Địa Thê Nhân Tạo


a. Lines of Communication      Các đường giao thông

Railroads (NVN 1:200,000)

 Đường Rây Xe Lửa (Miền Bắc)  
1:200,000)



Portage Railroad  
(NVN 1:4,000,000)

 Đường Rây Chuyên Vận (Miền Bắc)  
1:4,000,000)

Isolated or Spur Railroad  
(NVN 1:500,000)

 Đường Rây Lệ Lôi Hoặc Có Móc  
Sắt (Miền Bắc 1:500,000)

Double Track Railroad

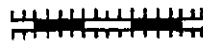
 Đường Xe Lửa Đôi

Tram Track



Đường Xe Điện

Railroad On An Embankment



Đường Sắt - Đất Bấp



Railroad Cut



Đường Sắt - Đất Đào



Main National Road



Quốc Lộ Chính

National Road



Quốc Lộ

"Macadamized" Secondary  
Road (NVN 1:100,000)



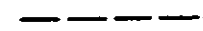
Đường Phụ "Trải Đá" (Miền Bắc  
1:100,000)

Wide Dirt Road



Đường Đất Lớn

Small Dirt Road



Đường Tiêu Mạch

Trail


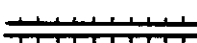
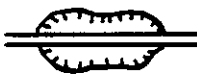






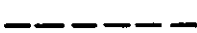

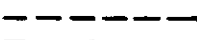














Đường Mùn



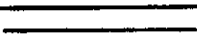
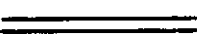

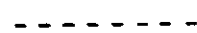


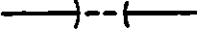



Road (Type Unknown)



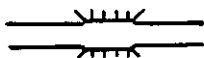
Đường (Không Rõ Loại)

Road (Type Unknown)		Đường (Không Rõ Loại)
High Road or Road On An Embankment		Đường Cao Hay Đường Đấp
Low Road or Road Bound With Cliffs on Both Sides		Đường Thấp Hay Đường Hai Bên Có Vách Núi
Macadam National Road		Quốc Lộ Trài Đá
Dirt National Road		Quốc Lộ Trài Đất
Secondary Macadam Road		Đường Phụ Trài Đá
Secondary Dirt Road		Đường Đất Phụ
Main Road		Đường Chính
Secondary Road		Đường Phụ
Minor Road		Đường Nhỏ
Asphalt or Macadam Road		Đường Tráng Nhựa Hoặc Trài Đá
Dirt Road		Đường Đất

Trail		Đường Mòn
Track Atop a Rice Paddy Dyke		Đường Trên Bờ Ruộng Lúa
First Class Road		Đường Hạng Nhất
Second Class Road		Đường Hạng Nhì
Surfaced Road		Đường Trải Đá
Unsurfaced Road		Đường Gồ Ghề
Proposed Road		Đường Dự Trù
Pack Animal Path		Đường Mòn Dành Cho Súc Vật chở Đồ
Path for Oxen Coaches		Đường Xe Bò
Footpath		Đường Mòn
Asphalt Road		Đường Trải Nhựa
Macadam Road		Đường Trải Đá

Unmacadamized Road		Đường Không Trải Đá
Proposed Road		Đường Dự Trù
National Road		Quốc Lộ
Province Road		Tỉnh Lộ
Village Road		Hương Lộ
Motorable Road		Đường Xe Chạy
Railroad Station		Nhà Ga Xe Lửa
Railroad Tunnel		Đường Hầm Xe Lửa
		
Concrete Bridge		Cầu Bê Tông, Cầu Đúc
		
		

Multi-Span Concrete Bridge



Cầu Đúc Có Nhiều Nhip

Steel Bridge



Cầu Sắt



Wooden Bridge



Cầu Gỗ

Plank Bridge or Damaged Bridge



Cầu Lát Ván hoặc Cầu Hư

Wooden Bridge



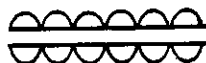
Cầu Gỗ

Foot Bridge



Cầu Khi

Ponton Bridge



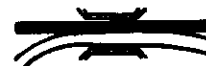
Cầu Nổi

Drawbridge



Cầu Quay

Railroad and Road Bridge



Cầu Chung

Ferry



Phà

Culvert



b. Building and Built-Up Areas Nhà và Khu Dân Cư

National Capital (Hanoi)



Thủ Đô (Hanoi)

Province Capital (Thanh Hoa)



Tỉnh Lỵ (Thanh Hóa)

Important Town



Thành phố quan trọng

District Seat



Quận Lỵ



Towns in Descending Order  
of Size or Importance



Thành Phố Nhỏ Hơn Hoặc  
Kém Quan Trọng



Built-Up Areas - NVN 1:500,000



Khu Dân Cư Miền Bắc 1:500,000

Built-Up Areas - NVN 1:25,000  Khu Dân Cư Miền Bắc 1:25.000

- NVN 1:100,000  Miền Bắc 1:100.000

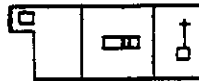
- NVN 1:10,000  Miền Bắc 1:10.000

Village: Number and Position  
of Houses Not Shown Accurately



Làng, Xã: Số lượng và Vị Trí các  
Ngôi Nhà Không Được Chính Xác

Hamlet With Industrial  
Building Shown



Xóm Có Những Tòa Nhà Kỹ Nghệ

Village



Làng, Xã

Village, Hamlet, Laotian  
Village, Plei



Làng, Xóm, Bàn, Plei

City Block or  
Housing Area



Khu Phố Hoac Khu Gia Cư

Brick Building



Nhà Gạch



Isolated Brick House



Nhà Gạch Lẻ Lơi



Tile Roofed Building



Nhà Mái Ngói



Wooden House



Nhà Gỗ

Thatched House



Nhà Tranh



Separated Catholic Cemetery



Nghĩa Trang Công Giáo Biệt Lập

Isolated Thatched House



Nhà Tranh Biệt Lập

Two-Story House



Nhà Hai Tầng

House on Stilts;  
Floating Houses



Nhà Sàn, Nhà Bè

House Resistant to Fire



Nhà Không Cháy Được

House with Underground Shelter



Nhà Có Hầm Trú Ẩn

House with Wall



Nhà Có Tường Rào

Police Building



Tòa Nhà Cảnh Sát

Office of the General  
Directorate of National Police



Nhà Tổng Giám Đốc Công An  
và Cảnh Sát

Police Station (or Temple)



Bốt Ngành Cảnh Sát (Hoặc  
Lăng Miếu)

District Administration  
Office or Police Station



Văn Phòng Quận Hành Chánh  
Hoặc Bốt Cảnh Sát

National Police Office



Văn Phòng Cảnh Sát Quốc Gia

Factory



Cơ Xưởng



Temple



Đền, Điện, Miếu



Temple



Đền, Diên, Miếu

Temple or Pagoda  
or Communal House



Đền Hoặc Chùa Hoặc Đình



Pagoda Vulnerable  
to Fire



Chùa Dễ Cháy

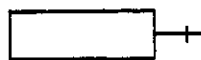


Shrine



Lăng Mộ Thánh Cốt

Catholic Church



Nhà Thờ Thiên Chúa Giáo

Catholic Church



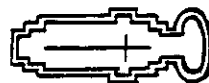
Nhà Thờ Thiên Chúa Giáo



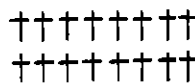
Catholic Cathedral



Nhà Thờ Chính Tòa (Đại Giáo Đường)

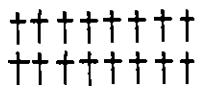


Catholic Graveyard

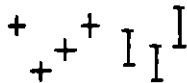


Nghĩa Địa Công Giáo

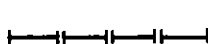
Catholic Graveyard



Nghĩa Địa Công Giáo



Buddhist Graveyard



Nghĩa Trang Phật Giáo



Radio Station



Dài Phát Thanh



Water Tower, Water Plant



Tháp Nước, Nhà Máy Nước

POL Storage



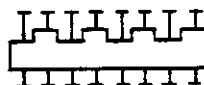
Kho Tôn Trữ Nhiên Liệu

POL Storage



Kho Tôn Trữ Nhiên Liệu

Power Transformer



Nhà Máy Biến Điện

Prison



Khám Lớn

Market



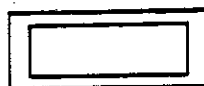
Chợ

c. Other Manmade Features Các Đặc Điểm Nhân Tạo Khác

Port



Hải Cảng



Naval Rear Base



Hậu Cú Hải Quân

Major Port



Hải Cảng Lớn

Minor Port



Hải Cảng Nhỏ

Sea Plane Station








Bến Thủy Phi Cơ

Length of Runway








Chiều Dài Phi Đạo

- 2000m and above		2000m Trở Lên
- 1600m-1999m		1600m-1999m
- 1300m-1599m		1300m-1599m
- 1000m-1299m		1000m-1299m
- 760m-999m		760m-999m

Airfields (NVN 1:500,000)

Các Sân Bay (Miền Bắc 1:500.000)

- Military Airfield		Sân Bay Quân Sự
- Civilian Airfield		Sân Bay Dân Sự
- Length Unknown		Không Rõ Chiều Dài
		
		

Airfields (NVN 1:500,000)



Các Sân Bay (Miền Bắc 1:500.000)



Runway Without  
Perforated Steel  
Planks



Phi Đạo Không Lót Vì PSP

Helipads



Sân Bay Trực Thăng

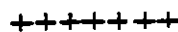
Airfields



Sân Bay



International Border



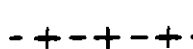
Ranh Giới Quốc Tế



International Border

 Ranh Giới Quốc Tế

Regional Border

 Ranh Miền

Province Boundary

 Ranh Tỉnh



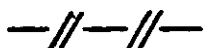











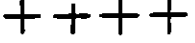












Canton Boundary

 Ranh Tổng

Village Boundary

 Ranh Xã

Huyen or District Boundary		Ranh Quận Hoặc Huyện
City Limits - 1:5,000		Ranh Thành Phố 1:5,000
- 1:10,000		1:10,000
- 1:25,000		1:25,000
Precinct Limit - 1:5,000		Ranh Quận Trong Đô Thành 1:5,000
- 1:25,000		1:25,000
Ward Limit - 1:10,000		Ranh Phường 1:10.000
Canton Limit - 1:10,000		Ranh Tổng 1:10,000
Village Limit		Ranh Xã
North Arrow		Tên Chỉ Hướng Bắc
Telegraph or Telephone Line		Đường Giấy Điện Tín và Điện Thoại
Telegraph Pole		Cột Giấy Điện Thoại

Brick Wall (1:10,000)

————— Tường Gạch (1:10,000)



Wall

————— Tường



Precinct (In a City)



Quận Hành Chánh (Trong Thị XE)

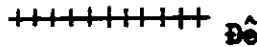


Earthen Dyke

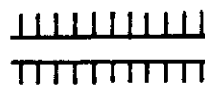


Đê Đất

Dyke



Đê



Postal Station



Bưu Trạm

Postal Station



Bưu Trạm

Telecommunications Installation



Cơ Sở Viễn Thông

Salt Pan



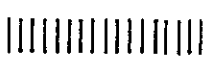
Ruộng Muối

Well



Giếng Nước

Wooden Pole Fence

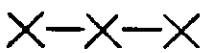


Hàng Rào Có Cọc Gỗ

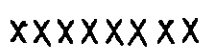
Bamboo Fence



Hàng Rào Tre

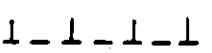


Lattice Fence



Hàng Rào Mất Cáo Bằng Cọc Sắt

Wooden Fence



Hàng Rào Gỗ



Barbed Wire Fence



Hàng Rào Kém Gai

Barbed Wire Fence

Hàng Rào Kẽm Gai

Schrub Fence

..... Hàng Rào Bằng Cây Nhỏ

.....

Fence With Trees

..⊙..⊙..⊙..⊙ Hàng Rào Bằng Cây Lớn

⊙⊙⊙⊙⊙

Iron Rail Fence

□□□□□ Hàng Rào Bằng Sắt Đường Rầy

Gate



Cổng


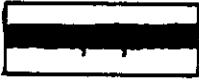
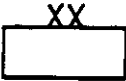
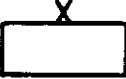
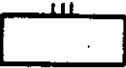



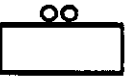
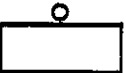
Post and Telegraph Office









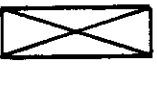





Bưu Điện

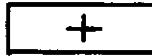
B. Military Symbols      Ký Hiệu Quân Sự Mỗi Khi Tô Màu

1. Units      Đơn Vị

Military Region		Quân Khu
2d Corps With the 5th, 22d, and 23d Divisions		Quân Đoàn II Gồm Sư Đoàn 5, 22 và 23
Division		Sư Đoàn
Brigade		Lữ Đoàn
Regiment		Trung Đoàn
Battalion		Tiểu Đoàn
Company		Đại Đội
Platoon		Trung Đội
Section		Bán Đội
Squad		Tiểu Đội

60mm Mortar Platoon		Trung Đ'oi Súng Cối 60 Ly
60mm Mortar Company		Đ'ại-Đ'oi Súng Cối 60 Ly
81mm Mortar Platoon		Trung Đ'oi Súng Cối 81 Ly
81mm Mortar Company		Đ'ại Đ'oi Súng Cối 81 Ly
120mm Mortar Platoon		Trung Đ'oi Súng Cối 120 Ly
120mm Mortar Company		Đ'ại Đ'oi Súng Cối 120 Ly
Airborne Troops		Quân Nhảy Dù
Heliborne Troops		Quân Trục Thăng Vận
Infantry		Bộ Binh
Engineer		Công Binh
Engineer Team		Toán Công Binh
Signal		Truyền Tin

Military Medical Service



Nha Quân Y

Junk Force



Lực Lượng Giang Thuyền

Mortar



Súng Cối

Army Truck



Quân Xe



Artillery



Pháo Bình

Armor



Thiết Giáp



Corps HQ



Bộ Tư Lệnh Quân Đoàn

Division HQ



Bộ Tư Lệnh Sư Đoàn

Brigade HQ



Bộ Tư Lệnh Lữ Đoàn

Regimental HQ



Bộ Chỉ-Huy Trung Đoàn

Battalion HQ



Bộ Chỉ-Huy Tiểu Đoàn

Artillery Battalion HQ



Bộ Chỉ-Huy Tiểu Đoàn Pháo Binh

Observation Post



Đài Quan Sát

Enemy Observation Post



Đài Quan Sát Của Địch

Command and Observation Post



Đài Quan Sát và Chỉ-Huy

Division Observation Post



Đài Quan Sát Sư Đoàn

Regimental Observation Post



Đài Quan Sát Trung Đoàn

Battalion Observation Post



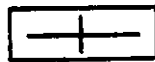
Đài Quan Sát Tiểu Đoàn

Company Observation Post



Đài Quan Sát Đại Đội

Medical Station






Trạm Y Tế









Company Medical Station















Trạm Y Tế Đại Đội

Battalion Medical Station		Trạm Y Tế Tiểu Đoàn
Regimental Ammo Station		Trạm Đạn Dược Trung Đoàn
Battalion Ammo Station		Trạm Đạn Dược Tiểu Đoàn

## 2. Personnel Chức Vụ

Division Commander		Tư Lệnh Sư Đoàn
Asst Division Commander		Phó Tư Lệnh Sư Đoàn
Division Political Officer		Chánh Ủy Sư Đoàn
Asst Division Political Officer		Phó Chính Ủy Sư Đoàn
Regimental Commander		Trung Đoàn Trưởng
Asst Regimental Commander		Trung Đoàn Phó
Regimental Political Officer		Chánh Ủy Trung Đoàn
Asst Regimental Political Officer		Phó Chính Ủy Trung Đoàn

Battalion Commander		Tiểu Đoàn Trưởng
Battalion Executive Officer		Tiểu Đoàn Phó
Battalion Political Officer		Chánh Trị Viên Tiểu Đoàn
Asst Battalion Political		Phó Chánh Trị Viên Tiểu Đoàn
Company Commander		Đại Đội Trưởng
Platoon Leader or Company Adjutant		Trung Đội Trưởng Hoặc Quản Lý Đại Đội
Asst Platoon Leader		Trung Đội Phó
Political Officer		Chánh Trị Viên
Asst Political Officer		Phó Chánh Trị Viên
Squad Leader		Tiểu Đội Trưởng
Asst Squad Leader		Tiểu Đội Phó
Soldier		Chiến Sĩ

Assault Troop; Rifle Gunner;  
SMG Gunner; AR Gunner; Rocket  
Launcher Gunner



Quân Xung Phong, Xạ Thủ Súng Trường  
Xạ Thủ Súng Tiểu Liên, Xạ Thủ Trung  
Liên, Xạ Thủ Ông Phóng Hỏa Tiễn



3. Installations and Fortifications Các Cơ Sở và Thành Lũy

High Rampart With Embrasures  
1 Thickness: 3 High



Lũy Phòng Thủ Có Lỗ Châu Mai  
1-Dây 3-Cao

Rampart With Gun Nest



Lũy Phòng Thủ Có Ổ Súng

Hexagonal Blockhouse  
With Embrasures



Lô Cốt Hình Lục Lăng Có Lỗ Châu  
Mai

Circle Blockhouse



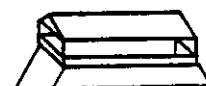
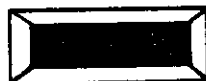
Lô Cốt Tròn



Square Blockhouse



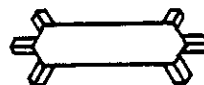
Lô Cốt Vuông



Hexagonal Blockhouse



Lô Cốt Hình Lục Lăng



Blockhouse



Lô Cốt, Pháo Đài



Fortified Position



Vị Trí Kiên Cố

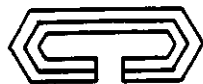
Strong Point (Enemy)

Cường Điểm của Địch,  
Điểm Tựa của Địch

Fortification



Thành Lũy



Bunker



Pháo Đài



Resistance Dirt Mound



Ụ (Đất) Kháng Chiến



Gun Position



Vị Trí Súng

Sentry Box (Enemy)



Chòi Góc (Địch)

Shaded Overlay or Overprint  
of a Built-Up Area Indicates  
a Military Compound



Phóng Đồ Hoặc Lược Đồ Khu Dân Cư  
Có Doanh Trại Quân Sự

Guard Tower by Bridge



Chòi Canh Cạnh Cầu

Strategic Hamlet



Ấp Chiến Lược



Strategic Hamlet



Ấp Chiến Lược

Guard Post



Bốt Gác

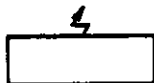


Dangerous Area

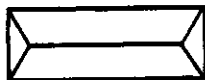


Khu Vực Nguy Hiểm

Commo, EM, and  
Command Buildings



Tòa Nhà Dùng Làm Bộ Chỉ-Huy,  
và Liên Lạc

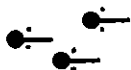


Bunker With Firing  
Points and Entrance



Pháo Đài Có Điểm Tác Xạ và Lối  
Vô

Battalion Gun Emplacement



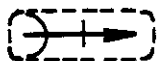
Vị Trí Súng Của Tiểu Đoàn

Battery Emplacement  
(105mm Howitzer)



Vị Trí Súng Của Pháo Đội (Đại  
Bác 105 ly)

Secondary Emplacement  
(12.7mm MG)



Vị Trí Phụ Súng Đại Liên 12.7  
ly

Gun Emplacement



Ổ Súng